

CHỈ THỊ
**Về việc xây dựng Kế hoạch phát triển
kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030**

Giai đoạn 2026-2030 là 5 năm cuối thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) 10 năm 2021-2030 của đất nước, là giai đoạn đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị (mới) lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030. Thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 18/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) 5 năm 2026-2030, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn, Giám đốc các Doanh nghiệp Nhà nước thuộc UBND tỉnh quản lý, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi tắt là các Sở, ban, ngành, địa phương) trên cơ sở không gian phát triển mới, với tinh thần không ngừng đổi mới tư duy, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, quyết tâm thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đột phá để tỉnh Quảng Trị (mới) tăng trưởng nhanh và bền vững, khẳng định vị thế đơn vị hành chính mới, tập trung xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 như sau:

I. NGUYÊN TẮC, YÊU CẦU

1. Đối với đánh giá thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025

1.1. Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị (cũ) nhiệm kỳ 2020 - 2025; Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị (cũ), Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp (đối với các địa phương) về kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025, các nghị quyết, kết luận khác có liên quan của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh.

1.2. Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển KTXH giữa kỳ và hằng năm giai đoạn 2021-2025, các Sở, ban, ngành, địa phương tổ chức đánh giá việc thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm giai đoạn 2021-2025 trên tất cả các ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công phụ trách, quản lý.

1.3. Đánh giá đầy đủ, đúng thực chất, khách quan, trung thực, có so sánh với giai đoạn 2016-2020 và cả nước, vùng (nếu có), bao gồm: kết quả đạt được, đặc biệt là các chỉ tiêu, mục tiêu đã đề ra trong giai đoạn 2021-2025, so sánh với các chỉ tiêu, mục tiêu tương tự giai đoạn 2016-2020; khó khăn, hạn chế, yếu kém; phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan để rút ra bài học kinh nghiệm, xác định giải pháp hiệu quả cho giai đoạn 2026-2030.



1.4. Huy động, phát huy sự phối hợp rộng rãi của các sở, ngành, địa phương, các tổ chức và các chuyên gia để nâng cao chất lượng báo cáo.

2. Đối với xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030

2.1. Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 phải bám sát đường lối, chủ trương, các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; các chỉ đạo của Tổng Bí thư, Thủ tướng Chính phủ và lãnh đạo chủ chốt; nội dung Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh, Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030.

Định hướng phát triển phải đảm bảo các nội dung: tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, toàn diện và hội nhập, với 4 trụ cột: Năng lượng - Logistics - Du lịch - Nông nghiệp xanh, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng của tỉnh giai đoạn 2026-2030 đạt bình quân 9,0-10%/năm, hướng tới tăng trưởng xanh và mang lại lợi ích cho mọi người dân. Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và khai thác hiệu quả lợi thế của hội nhập quốc tế sâu rộng; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội; không hy sinh tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường để đổi lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần.

2.2. Xây dựng Kế hoạch 5 năm 2026-2030 trên cơ sở đánh giá toàn diện, chính xác kết quả thực hiện Kế hoạch 5 năm 2021-2025; dự báo đầy đủ bối cảnh, tình hình thế giới, khu vực và trong nước thời gian tới; phải có tầm nhìn, tư duy phát triển mới, đột phá để nắm bắt và tận dụng tốt các cơ hội, vượt qua thách thức cũng như khắc phục những hạn chế, yếu kém của giai đoạn 2021-2025; kết hợp giữa tăng cường, phát huy nội lực với khai thác, huy động và tận dụng hiệu quả ngoại lực, trong đó nội lực là cơ bản, có vai trò quyết định, ngoại lực là quan trọng, đột phá.

2.3. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và địa phương phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch 5 năm về phát triển KTXH của tỉnh; phù hợp với đặc điểm, trình độ phát triển của từng ngành, từng địa phương và bảo đảm tính kết nối vùng, góp phần thúc đẩy liên kết vùng, phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng của tỉnh; phù hợp với quá trình sắp xếp, tinh gọn bộ máy, hệ thống chính trị. Cần tập trung khai thác, phát huy tối đa tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

2.4. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch 5 năm 2026-2030 phải bảo đảm tính khả thi, rõ ràng, phù hợp với thực tiễn; bám sát 02 Bộ chỉ tiêu thống kê KTXH phục vụ xây dựng Nghị quyết Đại hội Đảng bộ cấp tỉnh, cấp xã. Các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực phụ trách đảm bảo tính chính xác, đồng bộ và thống nhất về thông tin, số liệu thống kê, phục vụ tốt công tác theo dõi, đánh giá và xây dựng kế hoạch.

2.5. Các nhiệm vụ, giải pháp đề ra phải: (1) mang tính đột phá, đổi mới, mạnh mẽ, quyết liệt, khả thi, hiệu quả, phù hợp với khả năng thực hiện và cụ thể,

mang tính hành động cho các ngành, các cấp, các địa phương; (2) bảo đảm “*rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ tiến độ, rõ kết quả, rõ thẩm quyền*” và lượng hóa được; (3) huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, trong đó gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu của kế hoạch phát triển KTXH, kế hoạch tài chính và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030; (4) phát huy tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt, đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; (5) huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, mọi thành phần kinh tế, mọi doanh nghiệp, người dân vào quá trình phát triển KTXH.

2.6. Việc tổ chức xây dựng Kế hoạch 5 năm 2026-2030 phải bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, các ngành, các cấp. Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi nhằm tạo sự đồng thuận cao trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Kinh phí

Kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 và Chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030, bao gồm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 và xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để bảo đảm xây dựng kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 có chất lượng, tiết kiệm và hiệu quả.

II. NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH 5 NĂM 2026-2030

Các Sở, ban, ngành, địa phương căn cứ yêu cầu tại mục I để xây dựng báo cáo Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 với các nội dung chủ yếu, gồm:

1. Về đánh giá thực hiện kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025

1.1. Bối cảnh triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm 2021-2025: Nêu khái quát những yếu tố thuận lợi và khó khăn tác động việc hoàn thành các mục tiêu.

1.2. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu tổng quát, các chỉ tiêu chủ yếu, các chỉ tiêu khác thuộc ngành, lĩnh vực đã được đề ra tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị (cũ) nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị (cũ), Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các địa phương về kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025; trong đó, phân tích sâu về tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế (*đặc biệt là kết quả thực hiện Kết luận số 123-KL/TW ngày 24/01/2025 của Trung ương, Kế hoạch hành động số 750/KH-UBND ngày 03/9/2025 của UBND tỉnh thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước bảo đảm mục tiêu tăng trưởng tỉnh Quảng Trị năm 2025 đạt 8% trở lên*); đánh giá về việc ban hành và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển KTXH trên địa bàn, nêu rõ kết quả đạt được và tồn tại hạn chế.



1.3. Kết quả thực hiện mục tiêu kép về phòng, chống dịch COVID-19 và phục hồi, phát triển KTXH, trong đó có kết quả thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển KTXH.

1.4. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới theo Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị; triển khai các Nghị quyết của Bộ Chính trị về kinh tế tư nhân, hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, giáo dục và đào tạo, y tế, an ninh năng lượng...; hoàn thiện các loại thị trường như thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường khoa học công nghệ... Hoàn thiện các quy định về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy Nhà nước, phân cấp, phân quyền.

1.5. Kết quả thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Trong đó tập trung đánh giá các nội dung: cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ, nhất là phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh; phát triển kinh tế nông thôn và nông nghiệp hiệu quả, xanh, sạch, sinh thái, hữu cơ, công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển ngành du lịch, thương mại điện tử...; đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng; đánh giá hiệu quả cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm (đầu tư công, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp nhà nước); triển khai Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và tình hình phát triển doanh nghiệp tư nhân; thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

1.6. Đánh giá tình hình huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực (kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài...); giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng kéo dài; các cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với các dự án lớn, quan trọng, thu hút các nhà đầu tư chiến lược...; phát triển các loại thị trường.

1.7. Tiến độ triển khai và kết quả hoàn thành hệ thống kết cấu hạ tầng, trong đó tập trung đánh giá các dự án trọng điểm của tỉnh; đánh giá tình hình phát triển hạ tầng năng lượng (điện, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch), hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, hạ tầng thủy lợi, hạ tầng nông thôn, đô thị...

1.8. Đánh giá công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, chuyển đổi số quốc gia. Trong đó, tập trung đánh giá:

- Việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 193/2025/QH15 và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 về đột phá khoa học công

nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; trong đó, làm rõ một số nội dung sau: (i) Các trọng điểm đột phá khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cũng như chương trình hành động cụ thể của Sở, ban, ngành, địa phương; (ii) Các dự án/nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số triển khai thực hiện theo Nghị quyết số 57-NQ/TW; (iii) Đánh giá việc đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số¹.

- Công tác phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số; triển khai thực hiện Đề án 06 của Chính phủ, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Việc thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục như Nghị quyết số 29-NQ/TW, Kết luận số 91-KL/TW, việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị.

1.9. Kết quả triển khai thực hiện các quy hoạch tỉnh, các quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành thuộc thẩm quyền địa phương; công tác phát triển vùng, liên kết vùng (trong đó, đánh giá các dự án có quy mô vùng và có tính chất liên kết vùng); tình hình phát triển khu kinh tế, phát triển đô thị, đô thị thông minh, phát triển kinh tế biển; xây dựng cơ chế chính sách cho đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới...

1.10. Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu về văn hóa, xã hội, y tế trong đó tập trung các nội dung: triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035; đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn I: 2021 -2025; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; đổi mới, nâng cao chất lượng các chính sách xã hội, việc làm, giảm nghèo, tôn giáo, dân tộc... đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống người dân; việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW của Bộ Chính trị.

1.11. Kết quả công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững về môi trường theo Chương trình nghị sự 2030. Kết quả xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách để hình thành, vận hành mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính...

1.12. Đánh giá công tác nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển (như xây dựng Chính quyền điện tử, cải cách hành

¹ Như các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin, hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm, hạ tầng thông tin và thống kê khoa học công nghệ, doanh nghiệp khoa học công nghệ,...

chính, tinh giản biên chế gắn với nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ; cải cách tiền lương...); sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống chính trị, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính đi đôi với khuyến khích, bảo vệ cán bộ dũng cảm, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1.13. Tình hình đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, hiện đại; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Công tác chuẩn bị và triển khai thực hiện Chương trình MTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030.

1.14. Đánh giá công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế; đặc biệt là việc triển khai Nghị quyết 59-NQ/TW của Bộ Chính trị; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, thu hút các nguồn lực để phát triển đất nước, củng cố và nâng cao uy tín, vị thế quốc tế của Việt Nam.

1.15. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm: phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan chủ yếu của các kết quả đạt được và những hạn chế, yếu kém; từ đó, khái quát, rút ra các bài học kinh nghiệm lớn để xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030.

Các sở, ngành và địa phương tiến hành đánh giá, bổ sung các nội dung, chỉ tiêu cho phù hợp và đầy đủ với đặc điểm, tình hình và lĩnh vực, địa bàn quản lý.

2. Về dự kiến kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030

2.1. Bối cảnh xây dựng kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030: Dự báo, phân tích những cơ hội, thuận lợi, thách thức, rủi ro của tình hình quốc tế, khu vực và trong nước tác động đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển KTXH.

2.2. Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm giai đoạn 2026-2030, đảm bảo phù hợp và hoàn thành mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh, Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030 đã đề ra, phấn đấu xây dựng Quảng Trị trở thành cực tăng trưởng mới trong khu vực miền Trung.

2.3. Các chỉ tiêu chủ yếu và một số cân đối lớn: Các Sở, ban, ngành, địa phương xây dựng phương án tăng trưởng của ngành, lĩnh vực, địa phương; các mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển cụ thể, có định lượng, rõ kết quả của ngành, lĩnh vực, địa phương, bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra tại Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh, Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng của tỉnh giai đoạn 2026-2030 đạt bình quân 9,0-10%/năm.

2.4. Các định hướng, nhiệm vụ chủ yếu:

(1) Ưu tiên bố trí nguồn lực hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách với cấu trúc tinh gọn, hợp lý, khoa học, hiệu quả, phù hợp với thực tiễn; thúc đẩy mạnh mẽ việc đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật theo đúng yêu cầu tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị. Bảo đảm công tác xây dựng cơ chế, chính sách và thi hành pháp luật bám sát thực tiễn, nắm bắt mọi cơ hội, khơi thông mọi nguồn lực, là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển tinh và các địa phương, đưa cơ chế, chính sách trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống của Nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật. Triển khai hiệu quả các chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật. Đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động, phục vụ người dân, doanh nghiệp; nâng cao năng lực quản trị xã hội. Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, phát triển thị trường khoa học công nghệ, thu hút mọi nguồn lực cho phát triển; tập trung rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, giảm chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp. Bảo đảm kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực hiện công vụ. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp cơ sở đáp ứng yêu cầu phát triển. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế phát hiện, thu hút, tuyển dụng, trọng dụng và đãi ngộ nhân tài vào làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Góp ý hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách cụ thể, minh bạch để bảo vệ, khuyến khích cán bộ dám đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, không vụ lợi; khắc phục tình trạng sợ sai, sợ trách nhiệm.

(2) Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, tạo bứt phá mạnh mẽ. Tập trung phát triển kinh tế nhanh và bền vững, lấy công nghiệp năng lượng, công nghiệp công nghệ cao, kinh tế số và logistics làm động lực tăng trưởng, tăng cường huy động nguồn lực cho phát triển. Phát triển mạnh công nghiệp, trong đó, công nghiệp năng lượng xanh, phát thải thấp là ưu tiên chiến lược. Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ chất lượng cao. Tiếp tục phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, gắn với lợi ích cộng đồng và phát triển bền vững; định vị Quảng Trị là một trong các điểm đến du lịch hấp dẫn nhất Việt Nam, trung tâm du lịch mạo hiểm của khu vực Châu Á gắn với những hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc. Tập trung phát triển dịch vụ logistics nhằm xây dựng Quảng Trị trở thành Trung tâm kinh tế tổng hợp của khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, trung tâm

hậu cần và trung chuyển hàng hóa của các nước tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) và khu vực. Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng xanh, sinh thái, tuần hoàn, giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung tháo gỡ những rào cản, khó khăn, vướng mắc của các loại thị trường. Cùng cố mạnh mẽ khu vực doanh nghiệp nhà nước; tiếp tục triển khai cơ cấu lại đầu tư công. Triển khai các giải pháp đột phá, trọng tâm, có tính khả thi cao để đẩy mạnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về đầu tư, giải phóng nguồn lực trong giai đoạn 2026-2030. Thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

(3) Phát triển kinh tế tư nhân là động lực hàng đầu thúc đẩy tăng trưởng và đổi mới sáng tạo; triển khai quyết liệt Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 138/NQ-CP và Nghị quyết số 139/NQ-CP của Chính phủ. Phát triển doanh nghiệp tư nhân; tích cực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời nâng đỡ thành phần kinh tế hộ, kinh tế hợp tác; khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia vào các lĩnh vực trọng điểm của tỉnh. Tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp của tỉnh với doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(4) Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị. Xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách đột phá, ưu tiên nguồn lực phát triển khoa học công nghệ, tập trung vào 11 nhóm ngành công nghệ chiến lược. Thúc đẩy phát triển kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp sáng tạo, công nghệ chiến lược, kinh tế chia sẻ, kinh tế dữ liệu, sản xuất thông minh, thương mại điện tử và tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số. Xây dựng các trọng tâm đầu tư trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tạo đột phá trong phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; tham gia phát triển đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu lớn đáp ứng kết nối, chia sẻ thông suốt từ trung ương đến địa phương, trung tâm dữ liệu lớn, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

(5) Tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo chuẩn quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp, công nghệ chiến lược; tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất và thể chất người học gắn với việc xây dựng và phát huy hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Hệ thống giáo dục phải được đổi mới sâu rộng, tập trung phát triển các kỹ năng sáng tạo, kỹ năng khởi nghiệp, STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán học), ngoại ngữ (đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học), kỹ năng số và công nghệ hiện đại. Tăng cường đào tạo chuyên sâu và bồi dưỡng nguồn nhân lực gắn kết chặt chẽ

với các chương trình hợp tác chiến lược, nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển công nghệ chiến lược. Triển khai hiệu quả Chương trình MTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035 sau khi được ban hành. Tập trung xây dựng hệ thống trường liên cấp ở các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đảm bảo đồng bộ, hiện đại, đáp ứng tốt nhất nhu cầu dạy học.

(6) Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới, phát triển đô thị và đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới; phấn đấu xây dựng Quảng Trị trở thành trung tâm năng lượng sạch, trung tâm du lịch và dịch vụ mới của khu vực miền Trung. Tập trung hình thành các cực tăng trưởng gắn với Khu kinh tế Hòn La và Khu kinh tế Đông Nam; phát huy vai trò 2 cảng biển nước sâu, 2 cảng hàng không, các cửa khẩu quốc tế và hệ thống giao thông trực dọc, trục ngang để mở rộng không gian phát triển và kết nối liên vùng, liên quốc gia. Trọng tâm gồm: Tập trung đầu tư, hoàn thành các dự án hạ tầng trọng điểm của tỉnh theo Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Triển khai thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW của Bộ Chính trị; Đẩy mạnh phát triển hạ tầng năng lượng đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao trong giai đoạn mới, bảo đảm an ninh năng lượng; Xây dựng định hướng phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Tạo đột phá trong phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số; Phát triển đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu lớn đáp ứng kết nối, chia sẻ thông suốt từ trung ương đến địa phương, trung tâm dữ liệu lớn, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

(7) Phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hóa, con người Quảng Trị hài hòa với tăng trưởng kinh tế và sự phát triển bền vững của xã hội. Phát huy giá trị di sản thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể; phát triển công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa; thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2035; Đề án Quốc tế hóa bản sắc văn hóa dân tộc và dân tộc hóa tinh hoa văn hóa thế giới... Thực hiện đầy đủ, kịp thời, có đổi mới chế độ, chính sách an sinh, phúc lợi xã hội, nhất là đối với người có công, người cao tuổi, trẻ em, bình đẳng giới, người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tăng cường, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thực hiện tốt các chương trình, chính sách về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo... Tiếp tục thực hiện hiệu quả các Chương trình MTQG đã thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và được tiếp tục thực hiện các giai đoạn tiếp theo hoặc chuyển tiếp thực hiện từ 2026-2030. Thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030. Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết 72-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe

✓

Nhân dân và Chương trình MTQG về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035 sau khi được ban hành. Làm tốt công tác thông tin, truyền thông.

(8) Quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, khoáng sản quan trọng; tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên, mô hình tái chế, tái sử dụng chất thải; Quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân trong hoạt động khai thác, sử dụng khoáng sản có chứa phóng xạ tự nhiên.

(9) Củng cố, tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển KTXH; xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh tự chủ, tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại, gắn kết chặt chẽ; bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

(10) Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, trọng tâm là ngoại giao kinh tế, ngoại giao công nghệ; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, phát huy vai trò, vị thế, uy tín của đất nước, của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực phục vụ phát triển KTXH. Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác thi hành pháp luật trong lĩnh vực đối ngoại. Tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả các Nghị quyết, Chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

2.5. Các Phụ lục một số chỉ tiêu ngành, lĩnh vực liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển giai đoạn 2026-2030.

Trên cơ sở các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ chủ yếu nêu trên, các Sở, ban, ngành cụ thể hóa các giải pháp, chính sách để xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 bảo đảm thống nhất về nguyên tắc, mục tiêu chung, phù hợp với điều kiện thực tiễn và trình độ phát triển của từng ngành, lĩnh vực; bám sát mục tiêu, chỉ tiêu, danh mục các nhiệm vụ, đề án, dự án trọng điểm được đề xuất trong Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030:

(Có các Phụ lục kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài chính:

a) Căn cứ đề cương Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 của cả nước do Bộ Tài chính xây dựng để hướng dẫn các Sở, ban, ngành, địa phương xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 của tỉnh.

✓

b) Tổng hợp và xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 và xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 của tỉnh; tham mưu UBND tỉnh gửi dự thảo Báo cáo (lần 1) đến Bộ Tài chính **trước ngày 05 tháng 11 năm 2025**.

c) Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các đơn vị, tổ chức liên quan, bao gồm: các Sở, ban, ngành, địa phương, các cơ quan nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức phi Chính phủ, nhất là các nhà đầu tư và doanh nghiệp và các nhà tài trợ, các chuyên gia trong và ngoài nước...

d) Tiếp thu ý kiến và tổng hợp Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 và xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 trình UBND tỉnh trong Quý I năm 2026, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh trong Quý II năm 2026.

2. Thống kê tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các các Sở, ban, ngành, địa phương tính toán, xây dựng các phương án tăng trưởng kinh tế cho 5 năm 2026-2030; bổ sung, hoàn thiện đầy đủ số liệu 28 chỉ tiêu thống kê KTXH cấp tỉnh (theo Văn bản số 12067/BTC-CTK ngày 07/8/2025 của Cục Thống kê) **trước ngày 31 tháng 10 năm 2025**.

3. Các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương

a) Căn cứ Chỉ thị này và đề cương Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 do Sở Tài chính hướng dẫn để chủ động xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý, bao gồm đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 và xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030; gửi dự thảo Kế hoạch của đơn vị, địa phương đến Sở Tài chính **trước ngày 31 tháng 10 năm 2025**.

Đối với chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) và tăng trưởng giá trị tăng thêm theo khu vực, sử dụng số liệu chính thức do Cục Thống kê tính toán và công bố cho từng năm từ năm 2021 đến năm 2024. Các Sở, ban, ngành phối hợp chặt chẽ với Thống kê tỉnh để rà soát, ước thực hiện năm 2025 và giai đoạn 2021-2025, xây dựng kế hoạch 2026-2030 các chỉ tiêu của ngành, lĩnh vực và bổ sung, hoàn thiện đầy đủ số liệu 28 chỉ tiêu thống kê KTXH cấp tỉnh (theo Văn bản số 12067/BTC-CTK ngày 07/8/2025 của Cục Thống kê); bảo đảm mục tiêu tăng trưởng GRDP của tỉnh bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 9-10%/năm.

b) UBND các xã, phường, đặc khu tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cộng đồng liên quan về dự thảo Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 của địa phương nhằm tạo sự đồng thuận cao trước khi trình HĐND cấp xã quyết định; gửi UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để tổng hợp, theo dõi sau khi ban hành Kế hoạch.

✓

c) Bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm của Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương để triển khai xây dựng Kế hoạch và báo cáo theo quy định của pháp luật.

UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu, Giám đốc các Doanh nghiệp Nhà nước thuộc UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị này./. *✓*

Nơi nhận:

- TT.Tỉnh ủy (b/c);
- TT.HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các DNNN thuộc UBND tỉnh quản lý;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Phong

PHỤ LỤC 1
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Chỉ thị số **05** /CT-UBND ngày **22** /10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)



TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025*								Dự kiến giai đoạn 2026-2030**		Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực (đánh giá, đề xuất định hướng phát triển)	Các chỉ tiêu do Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm tính toán
			Mục tiêu GD 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Thực hiện với mục tiêu 2021-2025	Thực hiện đến năm 2030	Bình quân GD 2026 - 2030		
				2021	2022	2023	2024	2025						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
A	CÁC CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU													
I	Kinh tế													
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (GRDP)	Nghìn tỷ đồng									227 - 238		Thống kê tính	X
2	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh	%										9 - 10	Sở Tài chính	X
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%										2,7 - 3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	X
	- Công nghiệp và xây dựng	%										14 - 16		X
	+ Công nghiệp	%											Sở Công Thương	X
	+ Xây dựng	%											Sở Xây dựng, các Sở, ngành liên quan	X
	- Dịch vụ	%										7,6 - 8	Sở Công Thương, Sở VH-TT-DL, các Sở, ngành liên quan	X
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng									137 - 145		Sở Tài chính	X
4	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%									15 - 20		Sở Khoa học và Công nghệ	X
5	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng									75.000-80.000 (CÁ GD)		Sở Tài chính	
6	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ đồng									500.000-520.000		Sở Tài chính	X
II	Xã hội													
7	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi									74		Sở Y tế	X
8	Chỉ số phát triển con người (HDI)										0,75		Thống kê tính (p/s Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo)	X
9	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người									766.000		Sở Nội vụ	X
10	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%									77		Sở Nội vụ	
	- Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%									36		Sở Nội vụ	X
11	Số bác sỹ bình quân trên 1 vạn dân	Bác sỹ									13		Sở Y tế	
12	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường									49		Sở Y tế	
13	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%									100		Bảo hiểm Xã hội tỉnh	X
14	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đạt chuẩn quốc gia	%									80		Sở Giáo dục và Đào tạo	
15	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%										1 - 1,5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	X
16	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh													
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%									92		Sở Xây dựng	
	- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn	%									80		Sở Nông nghiệp và Môi trường	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025*								Dự kiến giai đoạn 2026-2030**		Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực (đánh giá, đề xuất định hướng phát triển)	Các chỉ tiêu đo lường kết quả thực hiện chịu trách nhiệm tính toán
			Mục tiêu GD 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đảm bảo thực hiện với mục tiêu 2021-2025	Thực hiện đến năm 2030	Bình quân GD 2026 - 2030		
				2021	2022	2023	2024	2025						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
17	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%									60		Sở Nông nghiệp và Môi trường	
III	Môi trường													
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%									Khoảng 61		Sở Nông nghiệp và Môi trường	
19	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%									100		Sở Nông nghiệp và Môi trường	
20	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%									100		Sở Y tế	
21	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%									98		Sở Nông nghiệp và Môi trường	
22	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%									92		Ban Quản lý Khu Kinh tế	
IV	Quốc phòng, an ninh													
23	Xã, phường, đặc khu đạt vững mạnh toàn diện về quốc phòng	%									100		BCH Quân sự tỉnh	
24	Giảm tội phạm về trật tự xã hội	%										> 5	Công an tỉnh	
B	CÁC CHỈ TIÊU KT-XH KHÁC													
1	Cơ cấu kinh tế	%									100		Thống kê tỉnh	X
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%									13			
	- Công nghiệp và xây dựng (gồm thuế, trợ cấp SP)	%									44			
	- Dịch vụ	%									43			
2	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP	%										53 - 56	Sở Tài chính	X
3	Dân số trung bình	Nghìn người									1.648		Thống kê tỉnh	X
4	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%									100		Sở Nội vụ	X
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%									27			
	- Công nghiệp và xây dựng	%									28			
	- Dịch vụ	%									45			
5	Tỷ lệ thất nghiệp	%									2		Sở Nội vụ	X
6	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng									293 - 307		Sở Nội vụ	X
7	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng									7.025		Thống kê tỉnh	X
8	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động	%									65		Bảo hiểm xã hội tỉnh	
9	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%									Trên 80		Sở Khoa học và Công nghệ	
10	Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn									150		Sở Nông nghiệp và Môi trường	

TT	CHỈ TIÊU	DVT	Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025*								Dự kiến giai đoạn 2026-2030**		Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực (đánh giá, đề xuất định hướng phát triển)	Các chỉ tiêu đo lường kết quả thực hiện nhiệm vụ
			Mục tiêu GD 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đảm bảo thực hiện với mục tiêu 2021-2025	Thực hiện đến năm 2030	Bình quân GD 2026 - 2030		
				2021	2022	2023	2024	2025						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
11	Sản lượng điện sản xuất	Triệu kWh									30.000		Sở Công Thương	
12	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%										10-13	Sở Công Thương	
13	Số lượt khách du lịch	Triệu lượt									13 - 15		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
14	Tỷ lệ đóng góp của du lịch trong GRDP	%									10		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
15	Thu hút vốn đầu tư													
	- Thu hút đầu tư ODA	Triệu USD									220		Sở Tài chính	
	- Viện trợ NGO	Triệu USD									47		Sở Tài chính	
	- Thu hút đầu tư FDI	Triệu USD									500		Sở Tài chính	
16	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế	Doanh nghiệp									15.000		Sở Tài chính	
17	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%									Trên 35		Sở Khoa học và Công nghệ	
18	Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành giai đoạn 2025 - 2030	Căn hộ									4.800 (cả GD)		Sở Xây dựng	
19	Tỷ lệ di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng được tu bổ, tôn tạo												Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
	- Di tích cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt	%									70			
	- Di tích cấp tỉnh	%									29			
20	Số di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt	Di tích									Tăng 4 (cả GD)		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
21	Chỉ tiêu đề xuất bổ sung (nếu có):.....													

Ghi chú:

*Số liệu giai đoạn 2021-2025 tổng hợp theo địa bàn tỉnh Quảng Trị (mới). Đối với các chỉ tiêu đề xuất mới giai đoạn 2026-2030, chưa có trong mục tiêu giai đoạn 2021-2025 thì để trống cột số 4 và số 11. Đối với đánh giá Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị (cũ) nhiệm kỳ 2020-2025, các Sở, ban, ngành rà soát theo Phụ lục 1, 2 tại Báo cáo chính trị số 79-BC/TU ngày 25/9/2025 của BCH Đảng bộ tỉnh trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I.

** Mục tiêu đề ra tại Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Các Sở, ban, ngành có thể đề xuất phần đầu mục tiêu bằng hoặc cao hơn phù hợp với điều kiện thực tiễn và trình độ phát triển của từng ngành, lĩnh vực

PHỤ LỤC 2
DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN QUAN TRỌNG, TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Chỉ thị số 05 /CT-UBND ngày 22/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ	CƠ QUAN THAM MƯU	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án)	CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...)	NGUỒN LỰC
I	PHÁT TRIỂN KINH TẾ, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						
1	Đẩy nhanh phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động						
1.1	Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2026-2030	Sở Tài chính	Các sở, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu	2025 - 2026			NSNN
1.2	Xây dựng Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (hợp nhất 2 chương trình).	Sở Công Thương	Các Sở, ban ngành và địa phương.	Quý IV/năm 2025			NSNN
1.3	Xây dựng Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (hợp nhất 2 chương trình).	Sở Công Thương	Các Sở, ban ngành và địa phương.	Quý IV/năm 2025			NSNN
1.4	Xây dựng Đề án phát triển du lịch tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ban, ngành liên quan	2026			NSNN
1.5	Đề án Khu kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo - Densavân	Sở Công Thương	Các Sở, ban ngành và địa phương.	2023-2030			NSNN và các nguồn vốn khác
1.6	Ban hành và triển khai Đề án dồn điền đổi thửa, tích tụ, tập trung ruộng đất gắn với đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá trong sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan	2026-2030			NSNN

TT	TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ	CƠ QUAN THAM MƯU	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án)	CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...)	NGUỒN LỰC
1.7	Xây dựng Đề án phát triển vùng nguyên liệu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bền vững theo định hướng nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, nông nghiệp số	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan	Quý II năm 2026			NSNN
2	Tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, khai thác có hiệu quả các không gian phát triển mới						
2.1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài chính	Các sở, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu	2025-2026			NSNN và các nguồn hợp pháp khác
2.2	Dự án hệ thống các trục đường kết nối TP Đồng Hới(cũ) với Khu du lịch quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (4 tuyến nhánh)	Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan	UBND các xã, phường, đặc khu	2026-2030			NSTW
2.3	Nâng cấp, mở rộng đường Trương Pháp	Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan	UBND các xã, phường, đặc khu	2026-2030			NSTW
2.4	Nâng cấp, mở rộng QL.9 đoạn từ Cảng Cửa Việt đến QL.1 tỉnh Quảng Trị	Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan	UBND các xã, phường, đặc khu	2026-2030			NSTW
2.5	Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (giai đoạn 2)	Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan	UBND các xã, phường, đặc khu	2026-2030			NSTW
2.6	Quốc lộ 9B đoạn Km0 - Km4 (Quán Hàu - Vĩnh Tuy) và Km20 - Km52 (Ngã ba Vạn Ninh - Tăng Kỳ) và Cầu Xuân Bò (gồm đường hai đầu cầu)	Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan	UBND các xã, phường, đặc khu	2026-2030			NSTW
2.7	Quốc lộ 15D đoạn từ đường HCM đến cửa khẩu La Lay	Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan	UBND các xã, phường, đặc khu	2026-2030			NSTW
2.8	Dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 15D đoạn từ cao tốc Cam Lộ - La Sơn đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	BQLDA, Sở Xây dựng, nhà đầu tư	Các sở, ngành liên quan	2026-2030			Đối tác công tư
2.9	Dự án đường bộ cao tốc Cam Lộ -Lao Bảo	BQLDA, Sở Xây dựng, nhà đầu tư	Các sở, ngành liên quan	2026-2030			Đối tác công tư

TT	TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ	CƠ QUAN THAM MƯU	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án)	CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...)	NGUỒN LỰC
2.10	Cảng Hàng không Quảng Trị	BQLDA, Sở Xây dựng, nhà đầu tư	Các sở, ngành liên quan	2026-2030			Đối tác công tư
2.11	Dự án Hạ tầng kỹ thuật thiết yếu và Bãi chờ nhập, chờ xuất tại Cửa khẩu Quốc tế LaLay và Lao Bảo	Ban Quản lý Khu Kinh tế	Các sở, ngành, đơn vị	2026-2030			NSNN
2.12	Dự án Cơ sở hạ tầng các Khu dịch vụ - du lịch biển và Đầu tư xây dựng, bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng phía nam tỉnh Quảng Trị	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	UBND các xã, phường, đặc khu	2026-2030			NSTW
2.13	Nhiệt điện Quảng Trạch I	EVN	Sở Công Thương; các sở, ngành liên quan	GĐ1: Tháng 5 năm 2026 GĐ 2: cuối năm 2026			
2.14	Nhà máy Nhiệt điện LNG Quảng Trạch II	EVN	Sở Công Thương; các sở, ngành liên quan	GĐ1: Tháng 10 năm 2028 GĐ 2: Năm 2029			
2.15	Nhà máy điện khí LNG Hải Lăng I, công suất 1.500MW (tổ máy số 1 đi vào hoạt động đầu năm 2030)	Tổ hợp Nhà đầu tư (T&T, HEC, KOGAS, KOSPO)	Sở Công Thương; các sở, ngành liên quan	GĐ1: đầu năm 2030; GĐ 2: sau năm 2030			
2.16	Cụm Dự án 500kV: Dự án Đường dây 500kV Lao Bảo - Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2, Dự án Trạm biến áp 500kV Lao Bảo và đường dây 220kV đấu nối và Dự án Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và các đường dây 500kV đấu nối do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án điện 1 - EVN là đơn vị quản lý dự án	Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia - EVN	Sở Công Thương; các sở, ngành liên quan	Năm 2027			
2.17	Triển khai đầu tư hệ thống đường dây và trạm Biến áp 220kV 110k trên địa bàn theo quy hoạch được phê duyệt.	Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia - EVN và nhà đầu tư	Sở Công Thương; các sở, ngành liên quan	2026-2030			
2.18	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng các trạm quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan	2026-2030			NSTW

TT	TÊN NHIỆM VỤ/ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ	CƠ QUAN THAM MƯU	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án)	CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...)	NGUỒN LỰC
2.19	Dự án xây dựng Nhà hát nghệ thuật tỉnh Quảng Trị	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ngành, địa phương				
2.20	Trung tâm Thi đấu Thể dục thể thao	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ngành, địa phương	2025			NSNN
2.21	Khu nội trú 200 chỗ ở cho vận động viên thể thao thành tích cao của tỉnh	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ngành, địa phương	2030			NSNN
2.22	Sân vận động 30.000 chỗ ngồi	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ngành, địa phương	2045			NSNN
2.23	Dự án cơ sở hạ tầng các Khu dịch vụ - du lịch biển phía Nam tỉnh Quảng Trị	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ban, ngành liên quan	2026			NSNN
2.24	Dự án hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng	Ban quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	Các Sở, ban, ngành liên quan	2026			NSNN
2.25	Các dự án đầu tư phát triển các khách sạn; tổ hợp du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao, trung tâm mua sắm cao cấp; các dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng giải trí	Dự án vốn đầu tư tư nhân		2026-2030			Vốn ngoài nhà nước
2.26	Dự án Đầu tư trang thiết bị ngành y tế tỉnh	Sở Y tế	UBND các xã, phường, đặc khu	2026-2030			NSTW
2.27	Dự án Nâng cấp hạ tầng CNTT phục vụ chuyển đổi số ngành y tế	Sở Y tế	Các sở, ngành cấp tỉnh	2026-2030			NSNN và các nguồn hợp pháp khác
2.28	Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị (giai đoạn I, II)	Sở Y tế	Các sở, ngành cấp tỉnh	2026-2045			NSNN và các nguồn hợp pháp khác
2.29	Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Trị (giai đoạn II, III)	Sở Y tế	Các sở, ngành cấp tỉnh	2026-2030			NSNN và các nguồn hợp pháp khác

TT	TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ	CƠ QUAN THAM MƯU	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án)	CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...)	NGUỒN LỰC
2.30	Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Ninh (giai đoạn II, III)	Sở Y tế	Các sở, ngành cấp tỉnh	GD I: 2026-2030; GD II: 2031-2045			NSNN và các nguồn hợp pháp khác
2.31	Trường Chính trị Lê Duẩn	Trường Chính trị Lê Duẩn	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2026-2030			NSTW
2.32	Các dự án đáp ứng Đề án phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Bình thành trường Cao đẳng chất lượng cao đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Bình	Sở Tài chính; Sở Giáo dục và Đào tạo	2026-2030			NSNN
2.33	Các dự án triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2026-2030			NSNN và các nguồn hợp pháp khác
3	Phát triển mạnh mẽ, đột phá khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế						
3.1	Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế số, xã hội số giai đoạn 2025-2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2025			NSNN
3.2	Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển công nghệ và công nghiệp chiến lược quốc gia theo chỉ đạo của Trung ương và phù hợp với điều kiện của tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương liên quan	Theo chỉ đạo của Trung ương			NSNN
3.3	Xây dựng Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giai đoạn 2025 - 2030, định hướng đến 2045	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2026			NSNN
3.4	Xây dựng Kế hoạch phát triển hạ tầng số giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến 2045	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2026			NSNN
3.5	Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2026			NSNN
4	Phát huy đầy đủ vai trò, chức năng của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân; tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh						
4.1	Xây dựng kế hoạch Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Trị	Sở Tài chính	Các sở, ngành liên quan	Hàng năm			NSNN

TT	TÊN NHIỆM VỤ/ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ	CƠ QUAN THAM MƯU	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án)	CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...)	NGUỒN LỰC
4.2	Xây dựng Đề án định hướng thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2025 - 2030	Sở Tài chính	Các sở, ngành liên quan	2026			NSNN
4.3	Xây dựng chính sách khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã kiểu mới trong các lĩnh vực: Nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, năng lượng tái tạo, du lịch cộng đồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành liên quan	2026			NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4.4	Xây dựng Chương trình hành động của Tỉnh uỷ về tiếp tục triển khai Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm, BCH Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường, LM HTX, UBND các xã, phường, ĐK	2026			NSNN và các nguồn hợp pháp khác
5	Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tài chính, tín dụng						
5.1	Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Sở Tài chính	Cục Thuế tỉnh; các sở ngành; các xã, phường, ĐK	2026-2030			NSNN
6	Quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; chủ động thích ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai						
6.1	Nghiên cứu đánh giá hiện trạng, đề xuất giải pháp nâng cao khả năng chống lũ của hệ thống đê bao và tiêu thoát cho vùng trũng Hải Lăng; Đầu tư, phát triển, hiện đại hoá hệ thống theo dõi, cảnh báo, giám sát thiên tai, ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin trong phòng, chống thiên tai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, ĐK	Năm 2026			NSNN và các nguồn hợp pháp khác
6.2	Dự án Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành liên quan	2026-2030			NSNN và các nguồn hợp pháp khác
6.3	Điều tra, đánh giá xác định và khoanh vùng các khu vực ô nhiễm môi trường đất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, xây dựng kế hoạch xử lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, ĐK	2026-2030			NSNN
6.4	Điều chỉnh Danh mục, ranh giới các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Trị; Điều tra, khảo sát, xác định khu vực dễ nhận chìm chất nạo vét ở biển thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, ĐK	2026 - 2028			NSNN

TT	TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ	CƠ QUAN THAM MƯU	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án)	CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...)	NGUỒN LỰC
6.5	Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tỉnh Quảng Trị; Xây dựng Chương trình Quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị; Điều tra, khảo sát, đo đạc, lập hồ sơ xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới hành lang bảo vệ nguồn nước một số sông chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, ĐK	2026 - 2030			NSNN
6.6	Đo đạc, lập bản đồ địa chính; đo đạc chính lý, đăng ký đất đai, biên tập bản đồ địa chính, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất các xã do biến động, do điều chỉnh, sáp nhập địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh; đồng bộ cơ sở dữ liệu đất đai và chỉnh lý hồ sơ địa chính sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu	2027-2030			NSNN
6.7	Cập nhật đánh giá tác động tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu và xây dựng bản đồ đánh giá chi tiết tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Điều tra, đánh giá tiềm năng giảm phát thải khí nhà kính, tạo tín chỉ các-bon trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, đề xuất giải pháp, lộ trình hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tham gia thị trường các-bon trong nước và quốc tế	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, ĐK	2026-2027			NSNN
6.8	Điều tra, đánh giá hiện trạng và lập bản đồ hiện trạng, bản đồ phân vùng nguy cơ, bản đồ phân vùng rủi ro sạt lở đất, lũ quét tỷ lệ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, ĐK	2026-2028			NSNN
6.9	Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất tỉnh Quảng Trị	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, ĐK	2026-2030			NSNN
6.10	Điều tra, khảo sát xây dựng kế hoạch và lộ trình đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động chưa có hạ tầng môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, ĐK	2026-2030			NSNN
II	PHÁT TRIỂN VĂN HÓA – XÃ HỘI						
1	Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						
1.1	Xây dựng Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở ngành, cơ quan liên quan	2025			NSNN
1.2	Chương trình tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non và phổ thông giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở ngành, cơ quan liên quan	Sau khi Chính phủ phê duyệt Chương trình, dự kiến năm 2025			NSNN, các nguồn hợp pháp khác

TT	TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ	CƠ QUAN THAM MƯU	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án)	CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...)	NGUỒN LỰC
1.3	Kế hoạch thực hiện Chủ trương xây dựng trường học tại các xã biên giới theo kết luận của Bộ Chính trị tại Thông báo số 81-TB/TW ngày 18/7/2025.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở ngành, cơ quan liên quan, các xã biên giới	Sau khi Chính phủ phê duyệt Chương trình, dự kiến năm 2025-2027			NSNN, các nguồn hợp pháp khác
1.4	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia mới về hiện đại hoá, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở ngành, cơ quan liên quan, các xã, phường, đặc khu	Sau khi Chính phủ phê duyệt Chương trình, dự kiến năm 2025			NSNN, các nguồn hợp pháp khác
1.5	Kế hoạch thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2026-2035, định hướng đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở ngành, cơ quan liên quan	Sau khi Chính phủ phê duyệt Đề án, dự kiến năm 2025			NSNN, các nguồn hợp pháp khác
1.6	Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở ngành, cơ quan liên quan	Sau khi Chính phủ phê duyệt Đề án, dự kiến năm 2026			NSNN và các nguồn hợp pháp khác
2	Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho Nhân dân						
2.1	Xây dựng Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW của Bộ Chính trị giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân	Sở Y tế	Các sở ngành, cơ quan liên quan	2025			NSNN
2.2	Đề án Phát triển hệ thống y tế, nâng cao chất lượng hoạt động các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	Các sở, ngành cấp tỉnh	2026-2030			Ngân sách nhà nước, các nguồn hợp pháp khác
2.3	Đề án Xây dựng chính sách Dân số và phát triển	Sở Y tế	Các sở, ngành cấp tỉnh	2026-2030			NSNN và các nguồn hợp pháp khác

TT	TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ	CƠ QUAN THAM MƯU	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án)	CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...)	NGUỒN LỰC
2.4	Đề án Phát triển hệ thống y tế thôn bản tỉnh Quảng Trị	Sở Y tế	Các sở, ngành cấp tỉnh	2026-2030			NSNN và các nguồn hợp pháp khác (20.000)
2.5	Đề án Xây dựng và vận hành Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị	Sở Y tế	Các sở, ngành cấp tỉnh, Tổ chức KOICA Hàn Quốc	2026-2030			Tổ chức KOICA Hàn Quốc (12,7 triệu USD)
3	Phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hóa, con người Quảng Trị						
3.1	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Tài chính; các xã, phường, đặc khu	2025-2035			NSNN và các nguồn hợp pháp khác
3.2	Xây dựng Đề án phát triển công nghiệp văn hóa, xây dựng “ Văn hóa số Quảng Trị” giai đoạn 2026-2030	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ban, ngành liên quan	2026-2030			NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4	Quản lý phát triển xã hội bền vững; tạo việc làm, giảm nghèo nhanh, bền vững và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân						
4.1	Xây dựng chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và lao động về nước	Sở Nội vụ	Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, UBND các xã, phường, ĐK	2026			NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4.2	Xây dựng, ban hành Nghị quyết của Tỉnh uỷ về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030; Huy động tổng hợp nguồn lực để thực hiện có hiệu quả các Chương trình MTQG do ngành chủ trì tham mưu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, ĐK	Sau khi Trung ương phê duyệt Chương trình			NSNN và các nguồn hợp pháp khác

TT	TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ	CƠ QUAN THAM MƯU	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án)	CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...)	NGUỒN LỰC
4.3	Triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn 2026 - 2030)	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Các sở ban ngành, UBND các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2026-2030			NSTW; NSDP và các nguồn hợp pháp khác
III	TĂNG CƯỜNG QUỐC PHÒNG, AN NINH; ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI						
1	Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân, thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.						
1.1	Xây dựng, triển khai Đề án "Phát triển đặc khu Côn Cỏ mạnh về kinh tế, vững về quốc phòng - an ninh"	UBND đặc khu Côn Cỏ	Các sở, ngành liên quan	2026-2030			NSNN; các nguồn hợp pháp khác
2	Đẩy mạnh triển khai đồng bộ, sáng tạo công tác đối ngoại						
2.1	Đề án xây dựng bộ hồ sơ Di sản tư liệu Vĩ tuyến 17-khát vọng hòa bình trình UNESCO công nhận cấp Châu Á, Thái Bình Dương hoặc Thế giới	Sở Ngoại vụ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Di sản Văn hóa, Cục Văn thư, Lưu trữ Nhà nước	2025-2045			NSSN KHCN, các tổ chức quốc tế
2.2	Đề án Chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại tỉnh Quảng Trị 2026-2035	Sở Ngoại vụ	Sở Tài chính	2026			Ngân sách tỉnh, các nguồn hợp pháp khác
2.3	Đề án hợp tác toàn diện giữa tỉnh Quảng Trị với các tỉnh nước CHDCND Lào	Sở Ngoại vụ	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2026-2030			Ngân sách tỉnh, các nguồn hợp pháp khác

